

Bản án số: **108/2024/HS-PT**
Ngày: 30-5-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Bùi Trọng Danh

Ông Phan Vĩnh Chuyên

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Văn Linh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Phương Đông - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 93/2024/TLPT-HS ngày 17 tháng 4 năm 2024 đối với bị cáo Lưu Thị H và các đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2024/HS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. **Lưu Thị H**, sinh ngày 05 tháng 4 năm 1995 tại Hà Nội; nơi cư trú: đội G, thôn N, xã V, huyện Ú, Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu Tiến S và bà Trần Thị H1; có chồng là Trần Huy T (đã ly hôn) và 02 con; tiền án, tiền sự: chưa; bị bắt từ ngày 23/4/2023 đến ngày 08/6/2023 thay đổi biện pháp ngăn chặn sang bảo lãnh; ngày 15/12/2023 thay đổi biện pháp ngăn chặn sang tạm giam (có mặt).

2. **Phùng Văn Q**, sinh ngày 11 tháng 9 năm 1995 tại Hà Nội; nơi đăng ký thường trú: thôn A, xã H, huyện Ú, Thành phố Hà Nội; chỗ ở hiện nay: số A đường P, phường N, quận B, Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông

Phùng Văn T1 và bà Lưu Thị T2; có vợ là Nguyễn Thị T3 và có 02 con; tiền án, tiền sự: chưa; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/4/2023 (có mặt).

3. Nguyễn Thị H2, sinh ngày 02 tháng 3 năm 1999 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trọng T4 và bà Trần Thị N; tiền án, tiền sự: chưa; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/12/2023 (có mặt);

4. Phạm Văn T5, sinh ngày 11 tháng 9 năm 1996 tại Thành phố Hà Nội; nơi thường trú: xóm H, xã V, huyện Ú, Thành phố Hà Nội; chỗ ở: P căn S khu V, xã Đ, huyện G, Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T6 và bà Nguyễn Thị T7; tiền án, tiền sự: chưa; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/4/2023 (có mặt);

5. Ngô Đức T8, sinh ngày 03 tháng 11 năm 1996 tại Thành phố Hà Nội; Nơi thường trú: thôn N, xã V, huyện Ú, Thành phố Hà Nội; chỗ ở: P căn S khu V, xã Đ, huyện G, Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Trường T9 và bà Tạ Thị M; tiền án, tiền sự: chưa; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/4/2023 (có mặt);

6. Hà Văn C, sinh ngày 28 tháng 8 năm 1998 tại tỉnh Phú Thọ; nơi thường trú: Khu C, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; chỗ ở: P căn S khu V, xã Đ, huyện G, Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Mường; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn V và bà Hà Thị M1; tiền án, tiền sự: chưa; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ 23/4/2023 (có mặt);

7. Dư Chí T10, sinh ngày 27 tháng 10 năm 1998 tại Thành phố Hà Nội; nơi cư trú: thôn Đ, xã H, huyện Ú, Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dư Chí H3 và bà Đoàn Thị S1; tiền án, tiền sự: chưa; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ 23/4/2023 (có mặt);

Ngoài ra còn có bị cáo Nguyễn Thị Hồng T11 không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

- **Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H2:** ông Trần Phước K, Luật sư của Văn phòng L1; địa chỉ: số F đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2022 đến tháng 02/2023, Nghiêm Trọng Đ, Nguyễn Thị H2, Phùng Văn Q, Lưu Thị H, Nguyễn Thị Hồng T11, Phạm Văn T5, Ngô Đức T8, Hà Văn C, Dư Chí T10 đã cấu kết phân công thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua việc hỗ trợ vay vốn trên mạng Internet như sau:

- Nghiêm Trọng Đ, Nguyễn Thị H2, Phạm Văn T5, Dư Chí T10 là những người trực tiếp liên lạc, trao đổi thông tin với khách có nhu cầu vay, sau đó đưa ra các thông tin gian dối liên quan đến gói vay, yêu cầu khách phải chuyển tiền trước rồi các đối tượng chiếm đoạt số tiền này. Đến khi khách phát hiện thì các đối tượng chặn phương thức liên lạc với khách.

- Nguyễn Thị H2 thuê Nguyễn Thị Hồng T11 giúp sức cho H2 trong việc dùng các tài khoản mạng xã hội Facebook, Z để đăng bài hỗ trợ vay vốn nhằm tìm kiếm khách vay. Khi khách vay liên hệ, H2 hoặc T11 sẽ trả lời tin nhắn, giả danh nhân viên ngân hàng, đưa ra các thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền.

- Phạm Văn T5 thuê Ngô Đức T8, Hà Văn C giúp sức trong việc tạo tài khoản Zalo, dùng các tài khoản mạng xã hội Facebook, Z để đăng bài hỗ trợ vay vốn nhằm tìm kiếm khách vay. C, Đức T8 còn có nhiệm vụ giúp Văn T5 lập các hợp đồng vay giả để tạo lòng tin cho khách có nhu cầu vay vốn.

- Sau khi lừa đảo chiếm đoạt được tiền của bị hại, H2, Văn T5, T10, Đ sẽ liên hệ Lưu Thị H thông qua số điện thoại, telegram để lấy tài khoản ngân hàng nhận số tiền của bị hại. Sau đó H sẽ chuyển số tiền lừa đảo đến nhiều tài khoản ngân hàng khác nhau, rồi cuối cùng chuyển tiền về lại tài khoản ngân hàng của H2, Văn T5, T10, Đ hoặc đưa tiền mặt. H hưởng lợi 2,5% trên tổng số tiền mà H2, Văn T5, T10, Đ nhờ chuyển. Tương tự, Phùng Văn Q có vai trò cung cấp các tài khoản ngân hàng cho H, sử dụng Internet Banking của các tài khoản đã cung cấp cho H để chuyển tiền theo yêu cầu của H với mục đích giúp H thực hiện hành vi phạm tội. Q hưởng lợi 0,5% trên tổng số tiền H nhờ chuyển.

Với phương thức thủ đoạn nêu trên, các đối tượng đã thực hiện nhiều vụ lừa đảo chiếm đoạt tiền của nhiều bị hại, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Ngày 08/12/2022, bà Nguyễn Thị H4 có nhu cầu vay tiền nên đã tìm hiểu trên mạng xã hội và biết được tài khoản Zalo “Trái phiếu T18 - VTP - A” (đăng ký bằng số điện thoại 0927.721.449) có đăng bài hỗ trợ vay vốn. Tài khoản Zalo trên do Nghiêm Trọng Đ (sinh ngày 11/10/1995, trú V, xã H, huyện M, Thành phố Hà Nội) sử dụng. Quá trình nói chuyện, Đ tự xưng tên là T5. Qua nói chuyện Đ biết bà H4 muốn vay số tiền 50.000.000 đồng, Đ nói bà H4 liên hệ với Zalo Vũ Hồng U, để chuyển 1.500.000 đồng tiền phí vay vốn và 3.650.000 đồng tiền bảo hiểm khoản vay. Sau khi bà H4 chuyển tiền, U yêu cầu bà H4 liên hệ Nguyễn Thị H2 (sử dụng số điện thoại 0924.098.344) để giải ngân. Do Đ đã liên hệ trước với H2 nói H2

đưa ra các thông tin gian dối liên quan đến việc giải ngân, để bà H4 tin tưởng chuyển tiền vào các tài khoản Đ đã đưa trước đó.

Khi bà H4 gọi đến số điện thoại 0924.098.344 thì gặp H2, H2 tự xưng tên là N1, giới thiệu là nhân viên ngân hàng T19 và yêu cầu bà H4 liên hệ Đ chuyển tiền nhiều lần với tổng số tiền 109.000.000 đồng (9.000.000 đồng trong ngày 08/12/2022 và 100.000.000 đồng trong ngày 09/12/2022), mục đích để trả góp 06 tháng đầu tiên của khoản vay, xác thực mã OTP và chứng minh số tiền có trong tài khoản. Đến ngày 10/12/2022, H2 yêu cầu bà H4 chuyển thêm 37.000.000 đồng để đóng phí bảo lưu hồ sơ vay 03 ngày và bà H4 chuyển đủ. Tổng cộng, bà H4 chuyển 151.150.000 đồng cho các đối tượng thông qua 3 tài khoản ngân hàng T19 19039213431018 P, T19 19038923773019 Nguyễn Xuân S2, A1 Phạm Phương T12. Sau đó, các đối tượng chặn liên lạc, xóa tài khoản Zalo, bà H4 nhận thấy bị lừa đảo nên làm đơn trình báo Cơ quan Công an.

Để nhận tiền từ bị hại chuyển và tránh bị phát hiện, Đ liên hệ với H để lấy nhiều số tài khoản ngân hàng rồi cung cấp cho bị hại. Cụ thể:

- Ngày 08/12/2022, Đ liên hệ H đưa số tài khoản để nhận tiền lừa đảo. H đồng ý và nhờ Nguyễn Thị T3 cho mượn số tài khoản ngân hàng nhận tiền, T3 đưa số tài khoản 020100207851 ngân hàng S3 mang tên Vũ Thị H5 cho H, H đưa số tài khoản này lại cho Đ. Trong ngày 08/12/2022, Đ sử dụng tài khoản ngân hàng T19 Phùng Thị H6 chuyển 12.000.000 đồng (01 lần 9.000.000 đồng và 01 lần 3.000.000 đồng) vào số tài khoản 020100207851 ngân hàng S3 mang tên Vũ Thị H5. Ngày 09/12/2022, T3 sử dụng tài khoản ngân hàng M3 chuyển tiền vào tài khoản T20 của H số tiền 50.000.000 đồng, trong đó có 12.000.000 đồng là số tiền H nhờ Thu nhận từ Đ, số tiền còn lại là tiền buôn bán quần áo giữa H với T3.

- Ngày 09/12/2022, Đ liên hệ H đưa tài khoản nhận tiền lừa đảo, H nói Phùng Văn Q đưa số tài khoản 19038923773019 ngân hàng T19 mang tên Nguyễn Xuân S2 cho H, H đưa lại cho Đ. Trong ngày 09/12/2022, Đ nói bà H4 chuyển khoản nhiều lần vào tài khoản ngân hàng T19 Nguyễn Xuân S2 với số tiền tổng cộng là 100.000.000 đồng. Q sử dụng tài khoản ngân hàng T19 19038316165018 chuyển tiền vào tài khoản M3 của H số tiền 113.780.000 đồng, trong đó 100.000.000 đồng là tiền H nhờ Q nhận giúp Đ, 13.780.000 đồng là tiền Q trả cho H vì mượn H trước đó.

- Ngày 10/12/2022, Đ tiếp tục liên hệ H đưa tài khoản nhận tiền lừa đảo, H nhờ Nguyễn Thị T3 đưa số tài khoản ngân hàng để nhận tiền, T3 đưa số tài khoản 030574361 ngân hàng VIB mang tên Vũ Thị H5 cho H, H đưa lại Đ. Trong ngày 10/12/2022, Đ sử dụng tài khoản ngân hàng A2 23108847 Phạm Phương T12 chuyển tiền 02 lần với số tiền tổng cộng 37.000.000 đồng (01 lần 30.000.000 đồng và 01 lần

7.000.000 đồng) đến tài khoản VIB Vũ Thị H5. T3 sử dụng tài khoản ngân hàng V2 Vũ Thị H5 chuyển tiền 02 lần với số tiền tổng cộng 37.000.000 đồng (01 lần 30.000.000 đồng và 01 lần 7.000.000 đồng) đến tài khoản M3 86110611091998 của T3; sau đó T3 chuyển từ M3 của T3 đến ngân hàng M3 0504199599999 của H số tiền 40.000.000 đồng, trong đó có 37.000.000 đồng là số tiền H nhờ Thu nhận từ Đ, số tiền còn lại là tiền buôn bán quần áo giữa H với T3.

Ngày 09/12/2022, H chuyển khoản cho Đ 102.720.000 đồng đến tài khoản của vợ Đ là Nguyễn Thị Thủy T13 (sinh năm: 1998; trú: tổ G xã H, huyện M, Thành phố Hà Nội) số 19036629263018 T19 theo yêu cầu của Đ. Số tiền còn lại H đưa tiền mặt cho Đ vào tối ngày 10/12/2022 tại chỗ con đê đầu làng của H. Tổng số tiền H đã nhận giúp Đ trong 03 ngày 8, 9, 10/12/2022 là 149.000.000 đồng; H hưởng lợi số tiền 3.725.000 đồng (2.5% số tiền giao dịch), H trả tiền công cho Q 500.000 đồng (0.5% số tiền giao dịch). H2 được Đ trả tiền công 44.000.0000 đồng bằng hình thức chuyển khoản (Đ sử dụng tài khoản ngân hàng của vợ Đ1 Nguyễn Thị Thủy T13 chuyển tiền đến tài khoản V3 4443335552222 của H2 vào ngày 09/12/2022).

Vụ thứ hai: Ngày 19/4/2023, ông Vũ Công M2 có nhu cầu vay vốn làm ăn nên đã tìm hiểu trên mạng xã hội Facebook và để lại số điện thoại 0326768082 của mình trên bài đăng quảng cáo vay vốn của Phạm Văn T5 và đồng bọn. Sau đó, Văn T5 đã sử dụng số điện thoại 0877084065 liên lạc với ông M2 để tư vấn, hỗ trợ vay vốn. Văn T5 tự xưng là nhân viên ngân hàng A2, hứa hẹn sẽ giúp ông M2 vay được tiền, yêu cầu ông M2 kết bạn với tài khoản Zalo Lương Ngọc A do T5 sử dụng để thuận tiện trong việc trao đổi. Ông M2 đồng ý và dùng tài khoản Zalo Vũ Công M2 kết bạn, nói chuyện với T5. Lúc này, T5 đưa ra các thông tin gian dối liên quan đến việc hỗ trợ vay để chiếm đoạt tiền của ông M2, cụ thể: chuyển 7.000.0000 đồng phí làm hồ sơ vay; chuyển 25.500.000 đồng tiền thanh toán gốc và lãi 3 tháng; chuyển 24.490.000 đồng tiền phí bảo hiểm; chuyển 35.000.000 đồng tiền bảo hiểm thân thể; chuyển 20.000.000 đồng do sim bị lỗi. T5 còn sử dụng 02 số điện thoại 02466568793, 02466819193 gọi cho ông M2, giới thiệu là bên giải ngân của ngân hàng A2 yêu cầu ông M2 chuyển tiền để được giải ngân số tiền cần vay nhằm khiến ông M2 tin tưởng. Ông M2 tin tưởng đã chuyển cho T5 các khoản tiền nêu trên đến tài khoản số 99265938888 ngân hàng T21 theo như T5 yêu cầu trong 02 ngày 20/4/2023 và 21/4/2023. Tổng số tiền T5 chiếm đoạt của ông M2 là 111.990.000 đồng.

Ngày 20/4/2023, T5 sử dụng số điện thoại 0336356666 nhắn tin qua số điện thoại 0399292883 của H (T5 lưu trong danh bạ là “Em Hiệp”) nói H đưa tài khoản để nhận tiền lừa đảo. H đồng ý và nhờ Nguyễn Thị H8 cho H mượn tài khoản ngân hàng nhận tiền, H8 đưa H số tài khoản 19035188550011 ngân hàng T19 của H8, H đưa lại cho T5. Ngày 20/4/2023, T5 sử dụng tài khoản ngân hàng T21 chuyển 03 lần

với số tiền lần lượt là 10.300.000 đồng; 25.500.000 đồng; 25.000.000 đồng (tổng cộng là 60.800.000 đồng). Sau đó H nhờ H8 rút tiền mặt đưa lại cho H.

Ngày 21/4/2023, T5 tiếp tục nhờ H đưa tài khoản nhận tiền lừa đảo. H nhờ Nguyễn Thị T14 (sinh ngày: 19/12/1999, trú thôn Á, xã A, huyện M, Thành phố Hà Nội) cho H mượn tài khoản ngân hàng nhận tiền, T14 đưa H tài khoản ngân hàng A2 33227007 của T14, H đưa lại cho T5. T5 sử dụng tài khoản ngân hàng T21 mang tên T21 chuyển 02 lần với số tiền lần lượt là 32.000.000 đồng; 25.000.000 đồng (tổng cộng là 57.000.000 đồng). H nhờ T14 chuyển về tài khoản B mang tên Phùng Văn Q 45010006432717 (Q trực tiếp sử dụng tài khoản ngân hàng này để giúp sức cho H). Ngày 22/4/2023, T14 đã chuyển 60.200.000 đồng đến tài khoản B của Q, trong đó 57.000.000 đồng là tiền nhận giúp T5, số tiền còn lại là tiền vay mượn giữa H với T14. Số tiền T5 chiếm đoạt được từ bị hại, hiện do H đang giữ 70.000.000 đồng (đã thu giữ) và 41.990.000 đồng trong tài khoản B mang tên Phùng Văn Q (đã yêu cầu Ngân hàng tạm dừng giao dịch).

Vụ thứ ba: Ngày 28/02/2023, bà Võ Quỳnh C1 có nhu cầu vay vốn nên đã tìm hiểu trên mạng xã hội Facebook và thấy bài đăng quảng cáo vay vốn của Dư Chí T10. Bà C1 kết bạn, nói chuyện với tài khoản Zalo Lưu Nguyên V1 (do T10 sử dụng) theo số điện thoại trên bài quảng cáo thì được T10 tư vấn các gói vay và tự xưng là nhân viên ngân hàng T21. Khi bà C1 chọn gói vay 30.000.000 đồng thì T10 bắt đầu đưa ra các thông tin gian dối liên quan đến việc hỗ trợ vay để chiếm đoạt tiền của bà C1, cụ thể: yêu cầu bà C1 chuyển 800.000 đồng tiền phí làm hồ sơ vay; chuyển 3.814.000 đồng để xác minh khả năng chi trả 02 tháng đầu; 9.000.000 đồng để xác thực khoản vay. T10 đưa bà C1 số tài khoản 00001576999 ngân hàng T21 mang tên Dương Nguyễn Hải Y để bà C1 chuyển tiền. T10 cũng tự soạn một hợp đồng vay dựa trên thông tin cá nhân của bà C1 cung cấp để gửi cho bà C1, khiến bà C1 tin tưởng mà chuyển tiền.

Trong ngày 28/02/2023, bà C1 đã sử dụng tài khoản số 0989095947 ngân hàng MB mang tên Võ Quỳnh C1 chuyển các khoản tiền vào tài khoản T21 mang tên Dương Nguyễn Hải Y theo như T10 yêu cầu. Đồng thời, T10 nói bà C1 kết bạn với kế toán ngân hàng Nguyễn Minh C2 và đưa bà Ch Zalo Nguyễn Minh C3 (zalo này cũng do T10 lập và sử dụng). T10 sử dụng Zalo Nguyễn Minh C3 hỏi bà C1 thông tin cá nhân, khoản tiền vay và tiếp tục yêu cầu bà C1 chuyển số tiền 4.552.000 đồng phí bảo hiểm khoản vay, 5.000.000 đồng tiền phí cung cấp mã OTP vào tài khoản ngân hàng T21 Đặng Quốc T15 13040989818. Trong ngày 01/3/2023, sau khi bà C1 sử dụng tài khoản ngân hàng M4 của bà C1 để chuyển các khoản tiền nêu trên thì T10 chặn liên lạc với bà C1. Tổng số tiền T10 đã chiếm đoạt của bà C1 trong 02 ngày 28/02/2023, 01/3/2023 là 23.166.000 đồng. Ngoài ra, bà C1 còn chuyển nhầm cho T10 24.000.000 đồng, T10 đã chuyển lại cho bà C1.

T10 sử dụng tài khoản Telegram tên “L” nhắn tin qua Telegram “Đông Đông” của H nói H đưa tài khoản để nhận tiền lừa đảo khách vay. H đồng ý và nhờ Nguyễn Thị T3 cho H mượn tài khoản ngân hàng nhận tiền, T3 đưa H tài khoản số 061767660001 ngân hàng B1 (L2) Vũ Thị T16 rồi H đưa lại cho T10. Ngày 28/02/2023, T10 sử dụng tài khoản T22 Dương Nguyễn Hải Y chuyển tiền 02 lần tổng cộng 13.600.000 đồng (01 lần 4.600.000 đồng và 01 lần 9.000.000 đồng) vào tài khoản ngân hàng L2 Vũ Thị T16. Theo yêu cầu của H, T3 sử dụng tài khoản ngân hàng L3 Vũ Thị T16 chuyển tiền vào tài khoản V4 (sinh ngày: 02/02/1991, trú thôn H, xã Đ, huyện M, Thành phố Hà Nội) 020291666 số tiền 13.500.000 đồng (H có cho T3 100.000 đồng).

Ngày 01/3/2023, T10 liên hệ H mượn tài khoản nhận tiền, H đồng ý đưa tài khoản ngân hàng cho T10 (chưa xác định rõ ngân hàng); T10 sử dụng tài khoản ngân hàng T21 Đặng Quốc T15 chuyển cho H 02 lần với số tiền tổng cộng là 9.500.000 đồng. Trong 02 ngày 28/02/2023 và 01/3/2023, H đã nhận của T10 23.100.000 đồng. H hưởng lợi 2.5% trên tổng tiền nhận giúp, tương đương 577.500 đồng. Sau đó, H đưa tiền mặt cho T10 số tiền 22 522.500 đồng vào tối ngày 01/3/2023 tại chỗ con đê đầu làng của H. Tổng số tiền T10 thu lợi từ việc lừa bị hại Võ Quỳnh C1 là 22.522.500 đồng + 66.000 đồng = 22.588.500 đồng. Số tiền chiếm đoạt được T10 sử dụng để tiêu xài cá nhân hết.

Ngoài ra đối với Dư Chí T10, qua khám xét nơi ở của T10 tại nhà số B, khu L khu đô thị V, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội ngoài việc thu giữ các tang, tài vật liên quan trong vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản nêu trên, Cơ quan điều tra còn thu giữ của T10 01 túi ni lông chứa chất bột màu trắng; T10 khai đây là ma túy T10 mua vào ngày 19/4/2023 trên mạng xã hội Facebook đem về để sử dụng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2024/HS-ST ngày 13/3/2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố: bị cáo Lưu Thị H, Phùng Văn Q, Nguyễn Thị H2, Phạm Văn T5, Ngô Đức T8, Hà Văn C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; bị cáo Dư Chí T10 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

- Căn cứ: điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm a, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lưu Thị H 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù được trừ đi những ngày bị tạm giam từ ngày 23/4/2023 đến ngày 08/6/2023 là 47 ngày. Thời gian chấp hành hình phạt tù còn lại là 07 (bảy) năm 10 (mười) tháng 13 (mười ba) ngày tính từ ngày 15/12/2023.

- Căn cứ: điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm a, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Phùng Văn Q 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/4/2023.

- Căn cứ: Điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Thị H2 05 (năm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/12/2023.

- Căn cứ: điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Phạm Văn T5 05 (năm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/4/2023.

- Căn cứ: điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Ngô Đức T8 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/4/2023.

- Căn cứ: điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Hà Văn C 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/4/2023.

- Căn cứ: điểm a khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Dư Chí T10 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ: điểm g khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Dư Chí T10 01 (một) năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Căn cứ Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Dư Chí T10 phải chịu hình phạt chung của 02 tội là: 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/4/2023.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Hồng T11, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 21/3/2024, bị cáo Dư Chí T10 kháng cáo; ngày 25/3/2024, các bị cáo Lưu Thị H, Phùng Văn Q, Nguyễn Thị H2, Phạm Văn T5, Ngô Đức T8, Hà Văn C kháng cáo; các bị cáo kháng cáo có cùng nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục kháng cáo: đơn kháng cáo của các bị cáo đúng trình tự thủ tục và trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ.

Về nội dung: Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2024/HS-ST ngày 13/3/2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã xét xử các bị cáo Lưu Thị H, Phùng Văn Q, Nguyễn Thị H2, Phạm Văn T5, Ngô Đức T8, Hà Văn C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; bị cáo Dư Chí T10 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo của các bị cáo Lưu Thị H, Nguyễn Thị H2, Phạm Văn T5, Ngô Đức T8, Hà Văn C, Dư Chí T10 thì thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; xử phạt bị cáo Lưu Thị H 08 năm tù, Nguyễn Thị H2 05 năm tù, Phạm Văn T5 05 năm tù, Ngô Đức T8 03 năm tù, Hà Văn C 03 năm tù, Dư Chí T10 02 năm 06 tháng tù về tội tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 01 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” là phù hợp. Các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của bị cáo Phùng Văn Q thì thấy bị cáo chỉ tham gia phạm tội với vai trò giúp sức cho bị cáo H; mặc dù biết là nhận tiền lừa đảo nhưng vẫn cung cấp tài khoản cho bị cáo H, bị cáo phải chịu trách nhiệm tổng số tiền chiếm đoạt trong hai vụ, tuy nhiên bị cáo chỉ hưởng lợi 500.000 đồng; bị cáo có nhân thân tốt, ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo, đã tự nộp số tiền khắc phục cho bị hại và được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; mức án 07 năm 06 tháng tù đối với bị cáo có phần nghiêm khắc. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo Q, áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định mức hình phạt từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm 06 tháng tù.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H2 trình bày quan điểm: thống nhất về mặc tội danh; về mức hình phạt 05 năm tù là quá nghiêm khắc; bị cáo có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, gia đình có công cách mạng; mặc dù có hoàn cảnh khó khăn nhưng đã khắc phục tiền cho bị hại; được bị hại tiếp tục có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt nên đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình, giữ nguyên nội dung kháng cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để sớm được trở về lo cho gia đình và làm lại cuộc đời; riêng bị cáo Lưu Thị H trình bày bản thân bị oan nhưng đến phần tranh luận đã nhận tội, xin được xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2022 đến tháng 02/2023: Nghiêm Trọng Đ, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị Hồng T11, Lưu Thị H9, Phùng Văn Q đã lừa đảo chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị H4 số tiền 151.150.000 đồng (H2 hưởng lợi 44.000.000 đồng, T11 được H2 trả công 5.000.000 đồng/01 tháng); Phạm Văn T5, Ngô Đức T8, Hà Văn C, Lưu Thị H, Phùng Văn Q đã lừa đảo chiếm đoạt của bị hại Vũ Công M2 số tiền 111.990.000 đồng (Ngô Đức T8 hưởng lợi 20.000.000 đồng, Hà Văn C4 hưởng lợi 7.000.000 đồng); Dư Chí T10, Lưu Thị H đã lừa đảo chiếm đoạt của bị hại Võ Quỳnh C1 số tiền 23.166.000 đồng. Ngoài ra, Dư Chí T10 còn có hành vi tàng trữ trái phép 1,882 gam ma túy, loại Ketamine để sử dụng.

[2] Để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, các bị cáo mua các tài khoản Zalo, Facebook trên mạng xã hội, mua hoặc mượn tài khoản ngân hàng của người khác để nhận tiền của bị hại; đăng bài quảng cáo hỗ trợ vay vốn trên mạng xã hội để các bị hại tin tưởng được hỗ trợ vay vốn. Khi người vay có nhu cầu thì giả danh nhân viên Ngân hàng đưa ra các thông tin gian dối để bị hại tin tưởng được hỗ trợ vay vốn, yêu cầu đóng phí làm hồ sơ vay vốn, phí nhận xác thực mã OTP, tiền bảo hiểm khoản vay, tiền bảo hiểm thân thể, phí bảo lưu hồ sơ vay, tiền trả góp vay, chứng minh khả năng nợ vay. Sau khi nhận được tiền của bị hại thì chuyển khoản lòng vòng để che dấu nguồn gốc dòng tiền, tránh sự truy vết của cơ quan Công an; sau đó, chặn liên lạc, xóa tài khoản Zalo.

[3] Trong đó: Nghiêm Trọng Đ, Nguyễn Thị H2, Phạm Văn T5, Dư Chí T10 là những người trực tiếp thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại; Lưu Thị H có vai trò cung cấp nhiều tài khoản ngân hàng cho Nguyễn Thị H2, Phạm Văn T5, Dư Chí T10 để nhận tiền từ bị hại, H biết tiền nhận, chuyển là tiền do các bị cáo lừa của người khác thông qua hình thức cho vay; H chỉ định chuyển tiền, nhận tiền đưa cho các bị cáo H2, Văn T5 và T10 hoặc đưa tiền mặt và hưởng lợi 3% tổng số nhận chuyển.

[4] Các bị cáo có vai trò giúp sức: Nguyễn Thị Hồng T11 giúp sức cho H2 và Ngô Đức T8, Hà Văn C giúp sức cho Phạm Văn T5 trong việc dùng các tài khoản mạng xã hội Facebook, Z để đăng bài hỗ trợ vay vốn nhằm tìm kiếm khách vay. Phùng Văn Q cung cấp 02 tài khoản ngân hàng cho H, sử dụng Internet Banking của các tài khoản đã cung cấp cho H để chuyển tiền theo yêu cầu của H và hưởng lợi được 500.000 đồng.

[5] Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2024/HS-ST ngày 13/3/2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã xét xử các bị cáo Lưu Thị

H và Phùng Văn Q về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Nguyễn Thị H2, Phạm Văn T5, Ngô Đức T8 và Hà Văn C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a, c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; bị cáo Dư Chí T10 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 2 Điều 174 và tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm g khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Xét kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng: hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng và rất nghiêm trọng, ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội, xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Do đó, cần phải xử lý nghiêm, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ sức răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội. Đối với các bị cáo Phạm Văn T5, Ngô Đức T8, Hà Văn C, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo; mức hình phạt đã tương xứng với các bị cáo, không nặng. Các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Đối với bị cáo Lưu Thị H và Phùng Văn Q không trực tiếp thực hiện hành vi lừa đảo, tham gia với vai trò giúp sức, trong đó vai trò của bị cáo Q là thứ yếu, thấp hơn bị cáo H; Tòa án cấp sơ thẩm quyết định mức hình phạt với bị cáo H, Q có phần nặng. Các bị cáo Nguyễn Thị H2, Dư Chí T10 có tình tiết giảm nhẹ mới, bị cáo H2 có ông bà ngoại là người có công cách mạng, bị hại có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt; gia đình bị cáo Dương Chí T17 đã nộp số tiền 20.000.000 đồng tiền đảm bảo tiền phạt bổ sung và 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lưu Thị H, Phùng Văn Q, Nguyễn Thị H2, Dư Chí T10, giảm một phần hình phạt cho các bị cáo là phù hợp.

[7] Về án phí: các bị cáo Phạm Văn T5, Ngô Đức T8, Hà Văn C phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; bị cáo Lưu Thị H, Nguyễn Thị H2, Phùng Văn Q, Dư Chí T10 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn T5, Ngô Đức T8, Hà Văn C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ vào: điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lưu Thị H, Nguyễn Thị H2, Phùng Văn Q, Dư Chí T10, sửa Bản án sơ thẩm.

3. Căn cứ vào: điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lưu Thị H **07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng được trừ đi 47 ngày đã bị tạm giam (từ ngày 23/4/2023 đến ngày 08/6/2023). Thời gian chấp hành hình phạt tù còn lại bị cáo phải chấp hành là 07 (bảy) năm 04 (mười) tháng 13 (mười ba) ngày. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/12/2023.

4. Căn cứ vào: điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Phùng Văn Q **05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/4/2023.

5. Căn cứ vào: điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Phạm Văn T5 **05 (năm) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/4/2023.

6. Căn cứ vào: điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Thị H2 **04 (bốn) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/12/2023.

7. Căn cứ vào: điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Ngô Đức T8 **03 (ba) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/4/2023.

8. Căn cứ vào điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Hà Văn C **03 (ba) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/4/2023.

9. Căn cứ vào: điểm a khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Dư Chí T10 **02 (hai) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

10. Căn cứ vào: điểm g khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Dư Chí T10 **01 (một) năm tù** về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Căn cứ Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Dư Chí T10 phải chịu hình phạt chung của 02 tội là: 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/4/2023.

11. Về án phí: căn cứ Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Phạm Văn T5, Ngô Đức T8, Hà Văn C mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Lưu Thị H, Nguyễn Thị H2, Phùng Văn Q, Dư Chí T10 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

12. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Phòng HS-NV, Công an TP. Đà Nẵng;
- TAND Q. Hải Châu;
- VKSND Q. Hải Châu;
- CQĐT Công an Q. Hải Châu;
- CCTHADS Q. Hải Châu;
- Trại tạm giam Công an TP. Đà Nẵng;
- Nhà tạm giữ Công an Q. Hải Châu;
- Vụ GDKT (Vụ I), TANDTC;
- Sở Tư pháp TP. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Anh Tuấn